

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC NGẠN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/DS-ST
Ngày: 02-4-2021
V/v tranh chấp kiện đòi tiền

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NGẠN - TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Văn Khiết.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Đức Vượng.

2. Bà Vũ Thị Mai.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ca - Thư ký Toà án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 84/2020/TLST-DS ngày 28 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp kiện đòi tiền”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2021/QĐST-DS ngày 21 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2021/QĐST-DS ngày 08 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Bùi Thị L**, sinh năm 1970 (Có mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn C, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- Bị đơn: Chị **Lã Thị T**, sinh năm 1983 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn C, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Lê Tùng L**, sinh năm 1957 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn C, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

2. Anh **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1975 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn C, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn bà Bùi Thị L trình bày:

Bà và chị Lã Thị T không có quan hệ họ Hàng gì, chỉ là Hàng xóm quen biết với nhau. Trong khoảng thời gian từ năm 2011 đến năm 2012, do có nhu cầu cần vay tiền nên chị T có hỏi vay tiền của bà, vì có quen biết từ trước nên bà đã đồng ý cho chị T vay tổng số tiền là 90.000.000 đồng (*Chín mươi triệu đồng*), vay tHành nhiều lần, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất, ngày 13/12/2011 (dương lịch), bà đã cho chị T vay số tiền 20 triệu đồng. Khi vay hai bên có lập giấy vay tiền với nhau, chị T là người viết giấy và có ký tên vào giấy vay tiền này. Hai bên có thỏa thuận thời hạn vay là 20 ngày. Ngoài ra còn thỏa thuận bằng miệng về lãi suất là 10% / năm, tức là bằng với lãi suất Ngân Hàng.

Lần thứ hai, ngày 23/11/2012 (âm lịch), bà đã cho chị T vay số tiền 40 triệu đồng. Khi vay hai bên có lập giấy vay tiền với nhau, chị T là người viết giấy và có ký tên vào giấy vay tiền này. Hai bên có thỏa thuận thời hạn vay là 15 ngày. Ngoài ra còn thỏa thuận bằng miệng về lãi suất là 10% / năm, tức là bằng với lãi suất ngân Hàng. Tại lần vay tiền này, ban đầu chị Lã Thị T đề nghị vay số tiền 20.000.000 đồng, tuy nhiên ngay sau đó chị T đề nghị vay số tiền 40.000.000 đồng. Do đó, trong giấy vay tiền ngày 23/11/2012 (âm lịch) có sự sửa chữa từ 20.000.000 đồng lên tHành 40.000.000 đồng. Tuy nhiên, việc chị T vay của bà số tiền 40.000.000 đồng và việc sửa chữa trong giấy vay tiền hoàn toàn là do chị T viết tay sửa chữa.

Lần thứ ba, ngày 29/12/2012 (âm lịch), bà đã cho chị T vay số tiền 30 triệu đồng. Khi vay hai bên có lập giấy vay tiền với nhau, chị T là người viết giấy và có ký tên vào giấy vay tiền này. Trong giấy vay tiền không thể hiện thời hạn trả và lãi suất nhưng có thỏa thuận bằng miệng thời hạn vay trong 15 ngày, lãi suất là 10% / năm, tức là bằng với lãi suất ngân Hàng.

Đến thời hạn trả nợ, chị T chưa thanh toán tiền nợ gốc cho bà. Bà đã nhiều lần yêu cầu chị T phải trả tiền bà nhưng chị T vẫn khất lần, không trả. Trong những lần vay tiền trên, chỉ có một mình chị T đặt vấn đề vay tiền và cũng là người trực tiếp nhận tiền. Chị T có nói mục đích vay tiền là để kinh doanh còn cụ thể kinh doanh gì thì bà không rõ.

Nay bà có nhu cầu sử dụng số tiền trên, bà đề nghị Tòa án buộc chị Lã Thị T phải trả bà tổng số tiền 90 triệu đồng nợ gốc và không yêu cầu tính lãi. Đối với anh Nguyễn Văn H là chồng của chị T, bà xác định anh H có biết việc vay mượn tiền giữa bà và chị H, thời điểm chị T vay tiền thì anh H và chị T chưa ly hôn nên bà đề nghị Tòa án buộc anh T phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà.

Bị đơn chị Lã Thị T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, giao nộp công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng chị T không cung cấp văn bản ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện đòi tiền của nguyên đơn bà Bùi Thị L, không tham dự phiên họp, phiên hòa giải nên Tòa án không thu thập lời khai, ý kiến của chị T được.

Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Tùng L trình bày:

Việc vay mượn cụ thể giữa bà Bùi Thị L là vợ ông với chị Lã Thị T thì ông có được bà L thông báo cho biết. Bà L đã cho chị T vay tiền tHành 03 lần, tổng số tiền

chị T đã vay là 90.000.000 đồng. Đây là số tiền của vợ chồng ông bà. Thời điểm vay tiền thì ông không nhớ chính xác được do thời gian đã lâu, tuy nhiên những lần vay tiền này đều lập thành văn bản, có chữ ký của chị T. Đến nay chị T chưa trả được nợ cho vợ chồng ông bất kỳ khoản tiền nợ gốc, nợ lãi nào. Gia đình ông nhiều lần yêu cầu chị T trả nợ nhưng chị T nhất là không trả. Nay bà L khởi kiện đề nghị Tòa án buộc chị T và anh Nguyễn Văn H phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà L số tiền 90.000.000 đồng nợ gốc và không yêu cầu tính lãi thì ông hoàn toàn nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà L.

Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H trình bày:

Anh và chị Lã Thị T kết hôn từ năm 2002, tuy nhiên đến năm 2017 thì vợ chồng anh chị nảy sinh mâu thuẫn và đã giải quyết ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Anh xác định không biết việc chị T vay tiền của bà Bùi Thị L, chị T cũng không thông báo gì cho anh biết. Anh xác định không viết, không ký tên vào các giấy vay tiền giữa chị T và bà L. Nay bà L khởi kiện yêu cầu chị T và anh phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà L số tiền nợ gốc 90.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi thì anh không đồng ý vì anh xác định đây là khoản nợ riêng của chị T, anh không biết và không liên quan gì đến khoản nợ này.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, nguyên đơn bà Bùi Thị L đã rút một phần yêu cầu khởi kiện. Cụ thể: Bà L rút yêu cầu bà T phải trả số tiền 40.000.000 đồng tại giấy vay nợ ngày 23/11/2012. Đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị Lã Thị T và anh Nguyễn Văn H phải liên đới trả bà H số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi. Bị đơn chị Lã Thị T vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Tùng L và anh Nguyễn Văn H vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự. Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng, xác định đúng thẩm quyền, quan hệ pháp luật, thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng nguyên tắc, trình tự tố tụng dân sự. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng các quy định về quyền nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, 71, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định về quyền nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị L. Buộc chị Lã Thị T phải trả cho bà Bùi Thị L số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng. Thời gian trả nợ kể từ ngày bản án có hiệu lực và bên được thi hành có đơn yêu cầu thi hành án.

- Về án phí: Buộc chị Lã Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả bà Bùi Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn bà Bùi Thị L khởi kiện chị Lã Thị T về việc thanh toán khoản tiền vay 90.000.000 đồng theo Giấy vay tiền các ngày 13/12/2011 (dương lịch), ngày 23/11/2012 (âm lịch) và ngày 24/12/2012 (âm lịch). Chị Lã Thị T có nơi cư trú là Tổ dân phố T, thị trấn C, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xác định đây là quan hệ tranh chấp là kiện đòi tiền thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

[1.2]. Về áp dụng pháp luật nội dung:

Giao dịch dân sự giữa bà Bùi Thị L và chị Lã Thị T được xác lập vào các ngày 13/12/2011 (dương lịch), ngày 23/11/2012 (âm lịch) và ngày 24/12/2012 (âm lịch), đây là thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2005 đang có hiệu lực thi hành, do vậy áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án.

[1.3]. Về việc vắng mặt của những người tham gia tố tụng:

Tại phiên tòa, bị đơn chị Lã Thị T mặc dù đã được Tòa án triệu tập và tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt lần thứ hai không lý do. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Lê Tùng L, anh Nguyễn Văn H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với những người trên.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy:

Căn cứ các tài liệu do phía nguyên đơn xuất trình và các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện: Tại giấy vay tiền các ngày 13/12/2011 (dương lịch), ngày 23/11/2012 (âm lịch) và ngày 24/12/2012 (âm lịch) đều thể hiện bà Bùi Thị L là bên cho vay; chị Lã Thị T là bên vay; tài sản vay là tiền mặt, số tiền vay lần lượt là 20 triệu đồng, 40 triệu đồng và 30 triệu đồng, tổng cộng là 90 triệu đồng; có thỏa thuận về thời hạn; không thỏa thuận lãi suất; không thể hiện mục đích vay; có đầy đủ chữ ký của bên vay chị Lã Thị T. Như vậy xác định giữa các bên có thỏa thuận thực hiện một hợp đồng vay tài sản, đây là hợp đồng có kỳ hạn, không có tài sản đảm bảo, không tính lãi được quy định tại Điều 471 và Điều 478 Bộ luật Dân sự năm 2005. Tại thời điểm giao kết chủ thể tham gia ký kết có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực Hành vi dân sự. Hình thức của hợp đồng được lập bằng văn bản, nội dung thỏa thuận trong hợp đồng trên nguyên tắc tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Tại phiên tòa hôm nay bà Bùi Thị L rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản vay 40.000.000 đồng tại giấy vay tiền ngày 23/11/2011 (âm lịch), bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị Lã Thị T phải trả cho bà số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, việc bà L rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc nên cần chấp nhận việc rút một phần yêu cầu của bà Bùi Thị L. Đối với khoản vay tại giấy vay tiền các ngày 13/12/2011 (dương lịch) và ngày 24/12/2012 (âm lịch) giữa bà Bùi Thị L và chị Lã Thị T là hợp pháp. Do đó

có đủ căn cứ để xác định chị Lã Thị T có vay bà Bùi Thị L tổng số tiền 50.000.000 đồng. Do đó cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị L đối với chị Lã Thị T. Buộc chị Lã Thị T phải trả cho bà Bùi Thị L số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng (*Chín mươi triệu đồng*) là có căn cứ, đúng pháp luật. Đình chỉ giải quyết đối với khoản vay 40.000.000 đồng tại giấy vay tiền ngày 23/11/2011.

Quá trình giải quyết vụ án, chị Lã Thị T không gửi văn bản ghi ý kiến cho Tòa án, nhiều lần Tòa án triệu tập hợp lệ đối với chị T, nhiều lần tổng đạt thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho chị T nhưng chị T vẫn vắng mặt. Do vậy Tòa án không thu thập được lời khai của chị Lã Thị T đối với yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị L.

[3]. Đối với yêu cầu anh Nguyễn Văn H phải liên đới trả nợ cùng chị Lã Thị T, Hội đồng xét xử xét thấy mặc dù tại thời điểm vay tiền thì anh Nguyễn Văn H và chị Lã Thị T vẫn sống chung cùng nhau, chưa làm thủ tục ly hôn tại Tòa án. Khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, tại các giấy vay tiền này chỉ có một mình chị T ký vay tiền, không có căn cứ chứng minh anh H biết việc chị T vay tiền của bà L. Tại các giấy vay tiền cũng không thể hiện mục đích vay tiền, không thể hiện việc giao dịch của chị L thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Căn cứ quy định tại Điều 27, 37, 45 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để buộc anh Nguyễn Văn H chịu trách nhiệm liên đới trả nợ cùng chị Lã Thị T.

[4]. Đối với yêu cầu tính lãi: Tại đơn khởi kiện, bà Bùi Thị L yêu cầu chị Lã Thị T có trách nhiệm trả số tiền 50 triệu đồng nợ gốc là tiền lãi. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bà Bùi Thị L chỉ yêu cầu chị T trả số tiền 50.000.000 đồng nợ gốc và không yêu cầu tính lãi. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết đối với phần lãi suất.

[5]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị L được chấp nhận nên bị đơn chị Lã Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Bùi Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 471, Điều 474, Điều 477 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37, Điều 45 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị L. Buộc chị Lã Thị T phải trả cho bà Bùi Thị L số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng chẵn*).

2. Đình chỉ giải quyết đối với khoản vay 40.000.000 đồng tại giấy vay tiền ngày 23/11/2011 giữa bà Bùi Thị L và chị Lã Thị T.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, đến thời hạn thanh toán, người được thi Hành án có đơn yêu cầu thi Hành án mà người phải thi Hành án không thi Hành án hoặc thi Hành án không đầy đủ thì phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tiền trên số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Trường hợp bản án được thi Hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi Hành án dân sự thì người được thi Hành án dân sự, người phải thi Hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi Hành án, quyền yêu cầu thi Hành án, tự nguyện thi Hành án hoặc bị cưỡng chế thi Hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi Hành án dân sự; thời hiệu thi Hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi Hành án dân sự.

2. Về án phí: Chị Lã Thị T phải chịu 2.500.000 đồng (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại bà Bùi Thị L số tiền 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2019/0001650 ngày 28/10/2020 của Chi cục Thi Hành án dân sự huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Án xử công khai sơ thẩm./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lục Ngạn;
- Chi cục THADS huyện Lục Ngạn;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Văn Khiết